

PHỤ LỤC 1

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH VỀ TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày .../.../2025 của UBND thành phố Hà Nội)

STT	Chương trình tín dụng	Đối tượng thụ hưởng	Mức cho vay tối đa	Lãi suất cho vay (%/năm)	Thời hạn cho vay
1	Cho vay hộ nghèo	Hộ nghèo theo chuẩn TW và Thành phố	100 trđ/hộ	6.6	10 năm
2	Cho vay hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo theo chuẩn TW và Thành phố	100 trđ/hộ	6.6	10 năm
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	Hộ mới thoát nghèo, thoát cận nghèo trong vòng 05 năm	100 trđ/hộ	7.92	5 năm
4	Cho vay học sinh sinh viên	- HSSV mồ côi cả cha lẫn mẹ/chỉ mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại không có khả năng lao động. - HSSV có bố/mẹ đã chết. - HSSV là thành viên hộ gia đình thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, hộ gặp khó khăn về tài chính. - Người có đất thu hồi. - HSSV y khoa sau khi đã tốt nghiệp trong thời gian thực hành tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để được cấp chứng chỉ hành nghề. - HSSV thuộc hộ gia đình có bố/mẹ là người khuyết tật/người dân tộc thiểu số. - HSSV thuộc hộ gia đình có thành viên là người được hưởng chính sách của người có công với cách mạng. - HSSV thuộc hộ gia đình có từ 2 HSSV trở lên đang theo học tại các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam.	4 trđ/tháng/SV	6.6	- Loại hình đào tạo đến 1 năm: Thời hạn cho vay bằng 3 lần thời hạn phát tiền vay + 12 tháng; - Loại hình đào tạo trên 1 năm: Thời hạn cho vay bằng 2 lần thời hạn phát tiền vay + 12 tháng. (Thời hạn phát tiền vay được tính từ khi người vay nhận món vay đầu tiên đến ngày sinh viên kết thúc khóa học)

STT	Chương trình tín dụng	Đối tượng thụ hưởng	Mức cho vay tối đa	Lãi suất cho vay (%/năm)	Thời hạn cho vay
5	Cho vay học sinh sinh viên, học viên thạc sĩ, nghiên cứu sinh học các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán	Học sinh, sinh viên, học viên thạc sĩ, nghiên cứu sinh là công dân Việt Nam đang theo học các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán tại các cơ sở giáo dục Đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.	Toàn bộ học phí + Chi phí khác tối đa 5 trđ/tháng	4.8	Bằng thời hạn giải ngân vốn vay + 12 tháng + thời hạn trả nợ. Trong đó: Thời hạn giải ngân vốn vay là khoảng thời gian tính từ ngày khách hàng vay vốn nhận khoản vay đầu tiên cho đến ngày người học kết thúc khóa học (kể cả thời gian người học được nghỉ học tạm thời và được bảo lưu kết quả học tập); Thời hạn trả nợ tối đa bằng thời hạn giải ngân vốn vay trừ đi thời gian người học được nghỉ học và được bảo lưu kết quả học tập.
7	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	Người lao động	100 trđ/lao động	7.92	10 năm
		Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo		6.6	10 năm
		Người lao động là người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; người khuyết tật		3.96	10 năm
		Cơ sở sản xuất kinh doanh (Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh)	3 tỷ đồng/dự án và không quá 200 trđ/lao động	7.92	10 năm

STT	Chương trình tín dụng	Đối tượng thụ hưởng	Mức cho vay tối đa	Lãi suất cho vay (%/năm)	Thời hạn cho vay
		Cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật/người dân tộc thiểu số/người khuyết tật, người dân tộc thiểu số		3.96	10 năm
8	Cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo Hợp đồng	- Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo. - Người lao động là người dân tộc thiểu số, thân nhân của người có công với cách mạng. - Người lao động là người có đất thu hồi.	100% chi phí làm việc ở nước ngoài theo Hợp đồng	6.6	Bằng thời hạn làm việc ở nước ngoài ghi trên Hợp đồng lao động
9	Cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường	Hộ gia đình là hộ nghèo, hộ cận nghèo cư trú tại phường, xã trên địa bàn thành phố Hà Nội chưa có công trình cấp nước, công trình vệ sinh hoặc đã có nhưng bị hư hỏng cần phải xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa	25 trđ/công trình (Tối đa 50 trđ/hộ)	6.6	5 năm
		Hộ gia đình cư trú tại phường, xã trên địa bàn thành phố Hà Nội chưa có công trình cấp nước, công trình vệ sinh hoặc đã có nhưng bị hư hỏng cần phải xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa		7.92	

STT	Chương trình tín dụng		Đối tượng thụ hưởng	Mức cho vay tối đa	Lãi suất cho vay (%/năm)	Thời hạn cho vay
10	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở		- Người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ thuộc trường hợp được hỗ trợ cải thiện nhà ở theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng. - Hộ gia đình nghèo, cận nghèo. - Người có thu nhập thấp tại khu vực đô thị. - Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, công nhân công an, công nhân và viên chức quốc phòng đang phục vụ tại ngũ; người làm công tác cơ yếu, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước đang công tác. - Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật.	- Đối với mua, thuê mua nhà: Mức cho vay tối đa bằng 80% Hợp đồng. - Đối với xây, sửa nhà: Mức cho vay tối đa bằng 70% giá trị dự toán xây mới/sửa chữa, tối đa 1 tỷ đồng và không vượt quá 70% giá trị tài sản bảo đảm.	5.4	25 năm
11	Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù		Người chấp hành xong án phạt tù	- Đào tạo nghề: 04 trđ/tháng/người. - Sản xuất kinh doanh: 100 trđ/người	6.6	- Đào tạo nghề: + Loại hình đào tạo đến 1 năm: Thời hạn cho vay bằng 3 lần thời hạn phát tiền vay. + Loại hình đào tạo trên 1 năm: Thời hạn cho vay bằng 2 lần thời hạn phát tiền vay. - Sản xuất kinh doanh: 10 năm
			Doanh nghiệp nhỏ và vừa, Hợp tác xã, Tổ hợp tác, hộ kinh doanh có sử dụng tối thiểu là 10% tổng số lao động là người chấp hành xong án phạt tù	2 tỷ đồng/Dự án và không quá 100 trđ/lao động		
		Đất ở	Hộ nghèo DTTS; hộ nghèo dân tộc Kinh cư trú hợp pháp tại xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng DTTS và miền núi	50 trđ/hộ	3	15 năm
		Nhà ở		40 trđ/hộ	3	15 năm
		Đất sản xuất		77,5 trđ/hộ	3.3	10 năm
		Chuyển đổi ngh		100 trđ/hộ	3.3	10 năm

STT	Chương trình tín dụng		Đối tượng thụ hưởng	Mức cho vay tối đa	Lãi suất cho vay (%/năm)	Thời hạn cho vay
12	Cho vay phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP	Phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	Hộ nghèo	100 trđ/hộ	3.3	10 năm
			Hộ cận nghèo	100 trđ/hộ	3.96	10 năm
			Doanh nghiệp, Hợp tác xã có 70% người lao động là người DTTS	2 tỷ đồng/khách hàng	3.96	5 năm
		Phát triển vùng được liệu quý	Doanh nghiệp, Hợp tác xã, Liên hợp tác xã, hộ gia đình và tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa bàn đặc biệt khó khăn, vùng DTTS và miền núi, sử dụng từ 50% tổng số lao động trở lên là người DTTS	45% tổng mức đầu tư và không vượt quá 96 tỷ đồng/01 dự án vùng trồng được liệu quý và 92 tỷ đồng/01 dự án trung tâm nhân giống; 100 trđ/hộ	3.96	10 năm

DỰ KIẾN KINH PHÍ HỖ TRỢ LÃI SUẤT CHO VAY KHI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT
(Kèm theo Tờ trình số/TTr-UBND ngày/2025 của UBND thành phố Hà Nội)

STT	Đối tượng thụ hưởng tín dụng chính sách	Trường hợp Ngân sách Thành phố bổ sung 6.000 tỷ đồng giai đoạn 2026 - 2030							Trường hợp Ngân sách Thành phố bổ sung 9.000 tỷ đồng giai đoạn 2026 - 2030						
		Ước dư nợ bình quân giai đoạn 2026-2030 (triệu đồng)	Lãi suất cho vay áp dụng hiện hành		Lãi suất áp dụng theo đề xuất quy định tại Nghị quyết của HĐND Thành phố		Số tiền được hỗ trợ khi thực hiện Nghị quyết		Ước dư nợ bình quân giai đoạn 2026-2030 (triệu đồng)	Lãi suất cho vay áp dụng hiện hành		Lãi suất áp dụng theo đề xuất quy định tại Nghị quyết của HĐND Thành phố		Số tiền được hỗ trợ khi thực hiện Nghị quyết	
			Mức lãi suất (%/năm)	Số tiền lãi phải trả mỗi năm (trđ)	Mức lãi suất (%/năm)	Số tiền lãi phải trả mỗi năm (trđ)	Mức lãi suất (%/năm)	Số tiền lãi phải trả được giảm mỗi năm (trđ)		Mức lãi suất (%/năm)	Số tiền lãi phải trả mỗi năm (trđ)	Mức lãi suất (%/năm)	Số tiền lãi phải trả mỗi năm (trđ)	Mức lãi suất (%/năm)	Số tiền lãi phải trả được giảm mỗi năm (trđ)
1	2	4	5	6=4*5	7	8=4*7	9=5-7	10=6-9	11	12	13=11*12	14	15=11*14	16=12-14	17=13-15
1	Hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng vay vốn chương trình tín dụng HSSV, người lao động đi làm việc ở nước ngoài, người chấp hành xong án phạt tù	15,000	6.6	990	4.8	720	1.8	270	16,000	6.6	1,056	4.8	768	1.8	288
2	Đối tượng vay vốn để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	500,000	5.4	27,000	4.8	24,000	0.6	3,000	500,000	5.4	27,000	4.8	24,000	0.6	3,000
3	Hộ mới thoát nghèo và các đối tượng vay vốn chương trình tín dụng hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm, chương trình tín dụng nước sạch và vệ sinh môi trường	15,032,000	7.92	1,190,534	6.6	992,112	1.32	198,422	16,849,000	7.92	1,334,440.80	6.6	1,112,034	1.32	222,407
4	Cơ sở sản xuất kinh doanh vay vốn chương trình tín dụng hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	30,000	7.92	2,376	6	1,800	1.92	576	40,000	7.92	3,168	6	2,400	1.92	768
Cộng		15,577,000		1,220,900		1,018,632		202,268	17,405,000		1,365,665		1,139,202		226,463